

Bản án số: 560/2022/HC-PT

Ngày 26 tháng 7 năm 2022.

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính
và hành vi hành chính”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công M - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 248/2021/TLPT-HC ngày 15 tháng 4 năm 2021 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 2011/2020/HC-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo; kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1131/2022/QĐPT-HC ngày 01 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1946 (đã chết).

Địa chỉ: Số 472/15 đường Trần Xuân S, khu phố N, phường Tân H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị S:

1/ Ông Trần Hoàng M, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: 472/15A khu phố N, phường Tân H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Trần Hoàng Ph, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 103, ấp B, xã Phước L, huyện Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông Trần Hoàng D, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 472/15 khu phố N, phường Tân H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Ông Trần Hoàng Hòa B, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 103, ấp B, xã Phước L, huyện Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Bà Trần Lệ Ph, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: 1041/89/1 khu phố N, phường Tân H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Bà Trần Lệ D, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 473/15D khu phố N, Trần Xuân S, phường Tân H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M, ông Ph, ông D, ông B, bà Ph, bà D: Ông Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Số 725/28 Trường Ch, phường Tây Th, quận Tân Ph, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 34D Thủ Khoa H, phường Bến Th, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bị kiện:

1/ Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí M (vắng mặt).

Trụ sở: Số 86 Lê Thánh T, phường Bến Ng, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Văn M – Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí M.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Văn M – Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 86 Lê Thánh T, phường Bến Ng, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Bà Nguyễn Lý Hoàng Ph - Chức vụ: Phó trưởng phòng Văn bản pháp quy – Sở Tư pháp (có mặt).

Địa chỉ: Số 143 P, phường S, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Triệu Đỗ Hồng Ph – Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Phan Lê Ng – Chức vụ: Phó Chủ tịch (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số X Nguyễn B, xã Phú Xuân, huyện Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà B: Ông Lê Văn H – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhà B (có mặt).

Địa chỉ: Số X Nguyễn B, xã Phú Xuân, huyện Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người kháng cáo:** Người bị kiện là Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện – bà Nguyễn Thị S và đại diện theo ủy quyền của bà S là ông Nguyễn Trọng Đ trình bày:

Trước năm 1975, gia đình bà Nguyễn Thị S có mua lại và khai hoang phần đất tại chân cầu Rạch Đ, huyện Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh để trồng lúa và làm nhà máy xay xát lúa gạo. Sau năm 1975, Sài Gòn được giải phóng, hòa bình lập lại, chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã Tân Qu Đ đã bắt chồng bà S là ông Trần Văn D – là Đoàn trưởng Đoàn Rạch Đ đi cải tạo và bắt chết, đồng thời chính quyền tịch thu tất cả tài sản của gia đình bà S gồm vàng, đồng hồ, giường tủ, xe, ruộng đất, nhà cửa tại ấp M và ấp H xã Tân Qu Đ huyện Nhà B, nay là xã Phước K, huyện Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 05/01/1978, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 13/QĐ-UB về việc giải quyết tài sản và bất động sản của Nguyễn Thị S do xã Tân Qu Đ huyện Nhà B đang quản lý có nội dung tại Điều 1 như sau:

Điều 1:

a) *Nay trả căn nhà tại ấp 1, Tân Qu Đ, Quận Nhà B cho gia đình chị Nguyễn Thị S (nhà máy xay).*

b) *Ủy ban nhân dân Quận Nhà B – xã Tân Qu sẽ thu hồi chiếc xe Honda nữ (số máy 105633) và 3 cái tủ, 1 đi vắng, chiếc đồng hồ con chim để trả lại cho sở hữu chủ Nguyễn Thị S.*

c) *Riêng ruộng đất 2,9 ha do chế độ cũ cấp cho gia đình chị S lúc đó tên Do là đồn trưởng có tội ác với nhân dân. Nay chính quyền Cách mạng và nhân dân không thừa nhận. Song căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể Ủy ban nhân dân xã Tân*

Qu Đ. Xét tạm cấp cho gia đình Nguyễn Thị S 1 phần trong số ruộng nói trên để sinh sống.

e) Giao cho Quận Nhà B tạm quản lý căn nhà tại ấp H xã Tân Qu Đ và chiếc xe Jeep để sử dụng vào lợi ích công cộng.

Nhưng sau 20 năm, mặc dù bà S có làm đơn khiếu nại nhiều lần nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà B và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa trả đất cho bà S.

Đến ngày 15/01/2002, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành văn bản số 154/UB-NC có nội dung chấp thuận cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà B giao cho bà S diện tích đất là 990m² trong khuôn viên trường cấp 1, xã Phước K, huyện Nhà B để làm nhà ở; Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà B xác định thời gian di dời Trường Tiểu học Phước K để giao đất cho bà S trong thời hạn sớm nhất nhưng sau đó Ủy ban nhân dân huyện Nhà B không thực hiện.

Đến ngày 09/12/2003, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 6365/UB-PC với nội dung: Xét phần đất 990m² tại xã Phước K, huyện Nhà B mà bà S khiếu nại hiện đang sử dụng làm trường học, do đó không giải quyết giao lại cho bà S phần đất trên, giữ nguyên hiện trạng khu đất này, chờ quy hoạch chung của huyện, giao cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà B bố trí cho gia đình bà S một phần đất khác theo hạn mức đất ở khu dân cư nông thôn (400m²), thời hạn thực hiện là 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản này.

Ngày 13/01/2004, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Công văn số 205/UB-PC về việc điều chỉnh mục 2 của Văn bản số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 có nội dung giao cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà B bố trí cho gia đình bà Nguyễn Thị S một phần đất khác có diện tích 400m² để ổn định chỗ ở, thời hạn thực hiện là 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản này.

Đến ngày 23/11/2004, gần 01 năm kể từ ngày Văn bản số 6365/UB-PC ban hành, Ủy ban nhân dân huyện Nhà B ban hành Quyết định số 384/QĐ-UB giao trả cho bà S 400m² đất thuộc một phần thửa 179 loại đất Lúa, tờ bản đồ số 02 xã Long Thới. Nay thửa mới là 956 = 300m² (đất ở), 957 = 100 m² (lúa) tờ bản đồ số 02 xã Long Thới. Trong Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 23/11/2004 không đề cập việc giao trả cho bà S những phần đất còn lại cùng các tài sản vật dụng theo Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978. Bà S có hỏi Ủy ban nhân dân huyện Nhà B thì Ủy ban trả lời khi nào có đất và tài sản thì trả tiếp.

Kể từ khi nhận đất cho đến nay, bà S có làm đơn khiếu nại rất nhiều lần mà không có cơ quan nào giải quyết cho bà.

Ngày 07/03/2009, Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 1295/VP-PCNC gửi Ủy ban nhân dân huyện Nhà B yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Nhà B kiểm tra việc tổ chức thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 154/UB-NC ngày 15/01/2002, giải quyết trả lời đơn của bà S và báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân Thành phố trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản này.

Ngày 18/5/2009, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè ban hành Văn bản số 416/UBND trả lời là không đồng ý với Văn bản số 1295/VP-PCNC ngày 07/3/2009, nếu trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi ý kiến chỉ đạo, không thực hiện các văn bản sau và quay lại thực hiện theo Văn bản số 154/UB-NC thì Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè yêu cầu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Văn bản hủy bỏ Văn bản số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 và Văn bản số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố và thực hiện lại từ đầu.

Nhận được Văn bản 416/UBND ngày 18/5/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, bà S đã làm đơn khiếu nại lên Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét để trả lại cho bà nhà máy xay và các vật dụng mà bà S chưa nhận được. Lô đất mà Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè lấy để làm trường học cấp M nhưng thực chất đã ngăn ra từng lô cho các hộ dân kinh doanh thuê.

Ngày 24 tháng 10 năm 2018 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Công văn số 4787/UBND-TCD trả lời đơn khiếu nại cho bà S có nội dung như sau:

1. Ngày 05/01/1978, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trả lại căn nhà ấp M xã Tân Quới huyện Nhà Bè là chưa phù hợp thực tế và chưa đúng đối tượng được trả lại đất và tài sản theo quy định tại Điểm 2, Khoản IV, Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 và Điều 2, Quyết định số 305/CP ngày 17/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về bổ sung chính sách quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nhà đất đô thị các tỉnh miền Nam.

Đồng thời, căn cứ vào Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất do nhà nước đã quản lý và bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991, thì nội dung tại Điểm a Điều 1 của Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 đã chấm dứt hiệu lực, bà S yêu cầu thực hiện Quyết định số 13/QĐ-UB là không có cơ sở xem xét.

2. Xét gia đình bà S có khó khăn về nhà ở nên Ủy ban nhân dân Thành phố có văn bản số 154/UB-NC ngày 15/01/2002 chấp thuận cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè giao phần đất có diện tích 990 m² (khuôn viên trường cấp 1 xã Phước K) tại xã Phước K, huyện Nhà Bè để làm nhà ở cho gia đình bà S. Tuy nhiên phần đất 990 m² tại xã Phước K huyện Nhà Bè lúc đó đang làm trường học và đã có quy hoạch xây dựng cầu Rạch Đĩa; đồng thời theo quyết định số 04/2003/QĐ-UB ngày 6/01/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì hạn mức đất ở đối với khu dân cư nông thôn huyện Nhà Bè tại thời điểm giao đất là 300 m²/hộ nên Ủy ban nhân dân Thành phố không thể giải quyết giao lại cho bà S phần đất 990 m² nêu trên và Ủy ban nhân dân Thành phố đã có văn bản số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 và văn bản số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 giao Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè bố trí cho gia đình bà S một phần đất khác có diện tích 400 m² để ổn định chỗ ở là hợp tình hợp lý và văn bản này là văn bản cuối cùng có giá trị pháp lý đối với việc giải quyết nguyện vọng của bà. Ngày 23 tháng 11 năm 2004, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè đã có Quyết định số 384/QĐ-UB giao 400

m² đất cho bà S. Như vậy, việc bố trí chỗ ở cho gia đình bà S đã được xem xét giải quyết. Nay bà S có đơn yêu cầu thực hiện văn bản số 154/UB-NC ngày 15 tháng 01 năm 2002 (yêu cầu tiếp tục giao 590 m²/990m² cho bà) là không có cơ sở xem xét giải quyết. Ủy ban nhân dân Thành phố trả lời cho bà được rõ và chấm dứt việc tiếp nhận, xem xét đối với đơn có cùng nội dung nêu trên.

Không đồng ý với Công văn số 4787/QĐ-UBND ngày 24/10/2018, ngày 08/7/2019 bà S khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Công văn số 4787/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục thực hiện Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05 tháng 01 năm 1978 và Văn bản số 154/UB-NC ngày 15/01/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 24/11/2020, bà Nguyễn Thị S có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể là rút lại yêu cầu khởi kiện buộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục thực hiện văn bản số 154/UB-NC ngày 15/01/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ yêu cầu hủy Công văn số 4787/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, buộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục thực hiện Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05 tháng 01 năm 1978.

Người bị kiện - Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

- Sau ngày 30/4/1975, Nhà nước tịch thu toàn bộ tài sản của gia đình bà Nguyễn Thị S trong đó có nhà máy xay tại Ấp M xã Tân Qu Đ, huyện Nhà B (nay là xã Phước K, huyện Nhà B) vì ông Trần Văn D (chồng bà Nguyễn Thị S) là đồn Trưởng chế độ cũ.

- Năm 1977, Phòng Thủy lợi huyện Nhà B sử dụng nhà này làm lớp mẫu giáo. Tuy nhiên, sau khi xem xét hoàn cảnh gia đình bà S có khó khăn nên Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978, về việc trả lại căn nhà tại Ấp 1, xã Tân Qu Đ, huyện Nhà B (nhà máy xay) cho bà S; đồng thời, giao Ủy ban nhân dân xã Tân Qu Đ căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể xét tạm cấp cho gia đình bà S một phần đất ruộng trong diện tích 2,9ha để ổn định cuộc sống.

- Năm 1990, Ủy ban nhân dân huyện Nhà B chấp thuận cho Phòng Giáo dục san lấp phần ao vũng bên cạnh nhà máy xay để xây dựng Trường Tiểu học Phước K (diện tích 990m²). Phần đất 2,9ha cũng đã giao cho người khác sử dụng. Năm 1998, bà S có đơn gửi đến Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu thực hiện Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Ngày 15/01/2002, Ủy ban nhân dân Thành phố có Văn bản số 154/UB-NC chấp thuận cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà B giao phần đất có diện tích 990m² (khuôn viên trường cấp M xã Phước K) tại xã Phước K huyện Nhà B cho bà S để làm nhà ở cho gia đình; giao Ủy ban nhân dân huyện Nhà B xác định thời gian di dời trường học để giao đất cho bà Nguyễn Thị S. Ngày 24/6/2002, Ủy ban

nhân dân huyện Nhà B có Văn bản số 242/UB-CV báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình di dời trường học như sau: *“Trường học cấp M Phước K do ông Dương Minh Th (kiều bào ở Pháp) tặng lập; huyện Nhà B chưa có chỗ để di dời học sinh đi nơi khác. Ủy ban nhân dân huyện Nhà B đầu tư cơ sở mới để di dời. Tuy nhiên, hiện nay đã có Quyết định thu hồi giao đất xây dựng cầu Rạch Đ, nên khu đất này không thể làm nhà ở. Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân huyện Nhà B sẽ bồi hoàn cho bà S theo quy định hiện hành”*.

- Ngày 04/11/2002, Huyện ủy Nhà B có Báo cáo số 61/BC-HU kiến nghị Thường trực Thành ủy, Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban kiểm tra Thành ủy xem xét thu hồi hoặc hủy bỏ Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố với lý do:

“Căn cứ Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 và Quyết định số 305/CP ngày 17/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về bổ sung chính sách quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nhà đất ở đô thị các tỉnh miền Nam có quy định tại Điều 2: “Nhà cửa đất đai của những người sau đây do Nhà nước trực tiếp quản lý: các phân tử ác ôn, mật vụ, tình báo, chiêu hồi có tình phản cách mạng...”, là đối tượng không giải quyết trả đất và tài sản.

- Xuất phát từ nguyện vọng và thái độ không đồng tình của nhân dân xã Phước K.

- Căn cứ nguồn gốc đất và việc tịch thu phần đất của bà S là thực hiện đúng chính sách về đất đai của Hội đồng Chính phủ và sử dụng là trường học là phù hợp. Đồng thời qua xác minh, hoàn cảnh bà S hiện nay không phải khó khăn, có đất bán, có nhà cho thuê. Do đó, Huyện ủy huyện Nhà B kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố”.

- Ngày 09/12/2003, Ủy ban nhân dân Thành phố có Văn bản số 6365/UB-PC chỉ đạo: Phần đất 990m² tại xã Phước K huyện Nhà B mà bà S khiếu nại hiện đang sử dụng làm trường học, do đó, không giải quyết giao lại cho bà S, tiếp tục giữ nguyên hiện trạng để chờ quy hoạch chung của huyện; giao Ủy ban nhân dân huyện Nhà B bố trí cho gia đình bà Nguyễn Thị S một phần đất khác theo hạn mức đất ở khu dân cư nông thôn (400m²) để ổn định chỗ ở. Tuy nhiên, theo quy định của Quyết định số 04/2003/QĐ-UB ngày 06/01/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố thì hạn mức đất ở đối với khu dân cư nông thôn huyện Nhà B là 300 m²/hộ nên sau đó Ủy ban nhân dân Thành phố có Văn bản số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 như sau: Giao Ủy ban nhân dân huyện Nhà B bố trí cho gia đình bà Nguyễn Thị S một phần đất khác có diện tích 400m² để ổn định chỗ ở.

Thực hiện chỉ đạo nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện Nhà B đã ban hành Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 23/11/2004 giao 400m² đất cho bà Nguyễn Thị S (bao gồm 300m² đất ở và 100m² đất khác) và đã cấp Giấy chứng nhận cho bà S phần đất trên.

- Từ tháng 02/2009, bà S có đơn yêu cầu thực hiện Văn bản số 154/UB-NC ngày 15/01/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố, đề nghị tiếp tục giao

590m²/990m² cho bà S. Ngày 07/3/2009, Ủy ban nhân dân Thành phố có Văn bản số 1295/VP-PCNC yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè kiểm tra việc tổ chức thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Ngày 18/5/2009, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè có Văn bản số 416/UBND báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về việc Văn bản số 154/UB-NC ngày 15/01/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố đã bị thay thế bởi Văn bản số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 và Văn bản số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tiếp tục giữ nguyên hiện trạng (phần nhà đất hiện đang làm trường học), không giải quyết giao lại cho bà S phần đất 990m² và đã giao 400m² đất vị trí khác cho bà S (bao gồm 300m² đất ở và 100m² đất khác) theo đúng chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Ngày 24/10/2018, Ủy ban nhân dân Thành phố có Công văn số 4787/UBND-TCĐ giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị S, huyện Nhà Bè, trong đó có nội dung:

“...Nội dung tại Điểm a, Điều 1 của Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 đã chấm dứt hiệu lực; việc Bà yêu cầu tiếp tục thực hiện Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 là không có cơ sở xem xét.

2. Tuy nhiên, xét thấy gia đình Bà có khó khăn về nhà ở nên Ủy ban nhân dân Thành phố có Văn bản số 154/UB-NC ngày 15/01/2002 chấp thuận Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè giao phần diện tích 990m² (khuôn viên trường cấp M xã Phước K) tại xã Phước K, huyện Nhà Bè để làm nhà ở cho gia đình Bà. Tuy nhiên, phần đất 990m² tại xã Phước K, huyện Nhà Bè lúc đó đang sử dụng làm trường học và đã có quy hoạch xây dựng cầu Rạch Đ; đồng thời, theo quy định của Quyết định số 04/2003/QĐ-UB ngày 06/01/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố thì hạn mức đất ở đối với khu dân cư nông thôn huyện Nhà Bè là 300 m²/hộ nên Ủy ban nhân dân Thành phố không thể giải quyết giao lại cho bà phần đất 990m² nêu trên và Ủy ban nhân dân Thành phố đã có Văn bản số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 và Văn bản số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 giao Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè bố trí cho gia đình Bà một phần đất khác có diện tích 400m² để ổn định chỗ ở, là hợp tình hợp lý và Văn bản này cũng là văn bản cuối cùng có giá trị pháp lý đối với việc giải quyết nguyện vọng của Bà. Ngày 23/11/2004, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè đã có Quyết định số 384/QĐ-UB giao 400m² đất cho Bà. Như vậy, việc bố trí chỗ ở cho gia đình Bà đã được xem xét giải quyết. Nay Bà có đơn yêu cầu thực hiện Văn bản số 154/UB-NC ngày 15/01/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố (yêu cầu tiếp tục giao 590m²/990m² cho Bà) là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Ủy ban nhân dân Thành phố trả lời cho Bà được rõ và chấm dứt việc tiếp nhận, xem xét đối với đơn có cùng nội dung nêu trên”.

- Ngày 16/9/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo số 273/TB-TLVA thụ lý Vụ án hành chính số 273/2019/TLST-HC về việc “Khiếu

kiện quyết định hành chính”. Những vấn đề cụ thể của người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

+ Hủy Văn bản số 4787/UBND-TCD ngày 24/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Giữ nguyên Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Về việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án hành chính

Khoản 2 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 quy định: “*Quyết định hành chính bị kiện là quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà quyết định đó làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.*”. Ủy ban nhân dân Thành phố nhận thấy Công văn số 4787/UBND-TCD ngày 24/10/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị S, huyện Nhà Bè là văn bản hành chính thông thường, trả lời đơn yêu cầu, kiến nghị của công dân, không phải là quyết định hành chính bị kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 vì các lý do sau:

- Công văn số 4787/UBND-TCD không làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân (bà Nguyễn Thị S), cụ thể:

+ Ngày 05/01/1978, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 13/QĐ-UB, trong đó giải quyết trả lại căn nhà tại ấp 1, Tân Quới, Huyện Nhà Bè cho gia đình bà Nguyễn Thị S (nhà máy xay);

+ Ngày 15/01/2002, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Công văn số 154/UB-NC, trong đó chỉ đạo chấp thuận cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè giao phần đất có diện tích 990m² (khuôn viên trường cấp M xã Phước K) tại xã Phước K, huyện Nhà Bè cho bà Nguyễn Thị S để làm nhà ở cho gia đình.

+ Ngày 09/12/2003, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Công văn số 6365/UB-NC, trong đó chỉ đạo giao Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè bố trí cho gia đình bà Nguyễn Thị S một phần đất khác theo hạn mức đất ở khu dân cư nông thôn (400m²) để ổn định chỗ ở.

+ Ngày 13/01/2004, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Công văn số 205/UB-NC về việc điều chỉnh nội dung Văn bản số 6365/UB-NC ngày 09/12/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố, trong đó chỉ đạo giao Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè bố trí cho gia đình bà Nguyễn Thị S một phần đất khác có diện tích (400m²) để ổn định chỗ ở.

Thực hiện chỉ đạo nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè đã ban hành Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 23/11/2004 giao 400m² đất cho bà Nguyễn Thị S (bao gồm 300m² đất ở và 100m² đất khác) và đã cấp Giấy chứng nhận cho bà S phần đất trên.

Như vậy, về cùng nội dung nêu trên, Ủy ban nhân dân Thành phố có nhiều văn bản khác nhau, tuy nhiên, văn bản có hiệu lực sau cùng và đã được triển khai thi hành, áp dụng thống nhất quan điểm xử lý là Công văn số 205/UB-NC ngày 13/01/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Công văn số 4787/UBND-TCD ngày 24/10/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố *không có nội dung mới, không mâu thuẫn, trái quan điểm giải quyết vụ việc* đã nêu tại Công văn số 205/UB-NC, do đó, *không được xem là làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân* (bà Nguyễn Thị S) và thực tế Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè và bà Nguyễn Thị S cũng đã thực hiện Công văn số 205/UB-NC (bà S đã nhận và Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè đã cấp Giấy chứng nhận cho bà S phần đất 400m²).

- Công văn số 4787/UBND-TCD không làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Căn cứ các lý do nêu trên, Ủy ban nhân dân Thành phố đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét không thụ lý vụ án hành chính nêu trên.

2. Về nội dung yêu cầu của bà Nguyễn Thị S

- Về hủy bỏ Công văn số 4787/UBND-TCD ngày 24/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: Ủy ban nhân dân Thành phố nhận thấy đây là văn bản hành chính thông thường, trả lời khiếu nại, kiến nghị của công dân, không làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp và không làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân. Ngoài ra, nội dung của Công văn số 4787/UBND-TCD không trái quy định pháp luật hiện hành cũng như quan điểm giải quyết vụ việc của Ủy ban nhân dân Thành phố từ thời điểm ban hành Công văn số 205/UB-NC ngày 13/01/2004 đến nay. Do đó, việc yêu cầu hủy bỏ Công văn số 4787/UBND-TCD là không có cơ sở.

- Về giữ nguyên Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Hiện nay, Ủy ban nhân dân Thành phố chưa ban hành văn bản nào thay thế, bổ sung, hủy bỏ Quyết định số 13/QĐ-UB. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân Thành phố nhận thấy việc tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 13/QĐ-UB nêu trên là không còn phù hợp quy định pháp luật hiện hành vì ngày 26/11/2003, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 23/2003/QH11 về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004). Tại Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 quy định:

“Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 1991.

Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất.

Tại Điều 3 Nghị quyết số 23/2003/QH11 quy định: “*Những trường hợp chủ sở hữu có nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất, nay thực sự có khó khăn về nhà ở thì Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để họ cải thiện chỗ ở*”.

Căn cứ quy định nêu trên, việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất là không được xem xét lại và không được thừa nhận; nhận thấy bà Nguyễn Thị S có khó khăn về nhà ở, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã tạo điều kiện để cải thiện chỗ ở (Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè đã cấp Giấy chứng nhận cho bà S phần đất 400m²) theo tinh thần tại Điều 3 Nghị quyết số 23/2003/QH11. Yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè: Thống nhất ý kiến với người bị kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 2011/2020/HC-ST ngày 30/11/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 157, Điều 158, Điều 173, khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011; Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính ngày 27 tháng 10 năm 1962.

Căn cứ Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất do nhà nước đã quản lý và bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị S về việc buộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục thực hiện Công văn số 154/UB-NC ngày 15/01/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Công văn số 4787/UBND-TCD ngày 24/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Buộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục thực hiện Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 về việc giải quyết tài sản và bất động sản của Nguyễn Thị S tại xã Tân Quới, huyện Nhà Bè.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/01/2021, người bị kiện là Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Ngày 30/12/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị số 09/KNPT-VC3-V3 kháng nghị bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Trọng Đ trình bày: Sau giải phóng ngày 30/4/1975, UBND xã Tân Qu Đ đã xuống thu giữ toàn bộ tài sản của vợ chồng ông Do, bà S. Tuy nhiên, trong quá trình thu giữ, UBND xã Tân Qu Đ không lập biên bản, không ra Quyết định là thiếu sót trong quá trình thực hiện các chính sách đền tài sản xã hội chủ nghĩa. Tại thời điểm đó bà S cùng 09 đứa con bị đuổi ra đường, các tài sản thiết yếu không được giao trả. Trong giai đoạn đó bà S có khiếu nại UBND Thành phố Hồ Chí Minh và UBND Thành phố Hồ Chí Minh xem xét khiếu nại của bà S và cân nhắc ban hành Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978. Quyết định số 13 ban hành dựa trên Công văn số 1662 ngày 21/10/1977 của Giám đốc Sở quản lý nhà đất và căn cứ vào Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp ngày 27/10/1962 thì Ủy ban ban hành Quyết định số 13. Ngoài ban hành Quyết định số 13 thì UBND Thành phố Hồ Chí Minh cũng có căn cứ theo xác nhận của Sở quản lý nhà đất ngày 21/10/1977. Theo đó UBND Thành phố Hồ Chí Minh xác định phần đất của nhà máy xay lúa không thuộc sở hữu Nhà nước. Tuy nhiên sau khi có Quyết định số 13 thì UBND huyện Nhà B sau 30 ngày không tổ chức thực hiện. Ngược lại tại bản án sơ thẩm thì UBND Thành phố Hồ Chí Minh có trình bày có nội dung nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm xác định là năm 1990 UBND huyện Nhà B chấp thuận cho Phòng Giáo dục san lấp để xây dựng trường Tiểu học Phước K. Điều này thể hiện năm 1990, UBND huyện Nhà B mới thực hiện việc san lấp phần nhà máy chứ không phải là đã làm trường tiểu học trước năm 1990. Như vậy, Quyết định số 13 này nó từ năm 1978 đến trước năm 1990 là 22 năm. Quyết định số 13 là quyết định hành chính duy nhất xác lập về vấn đề cải cách nhà đất xã hội chủ nghĩa theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 cho những vấn đề cải tạo nhà đất xác lập trước ngày 01/7/1991. Tại thời điểm năm 1991 rõ ràng Quyết định số 13 vẫn có hiệu lực thì UBND huyện Nhà B cũng như các cơ quan chức năng huyện Nhà B không thực hiện quyết định này suốt 22 năm. Ngoài ra, ngày 15/01/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 154/UB-NC trong đó chấp nhận cho UBND huyện Nhà B giao cho bà S 990m² nhà máy xay lúa và tiếp tục thực hiện Quyết định số 13 giao một số tài sản. Ngày 24/6/2002 UBND huyện Nhà B ban hành Văn bản số 242 trả lời UBND Thành phố sẽ bồi hoàn cho bà S đúng theo quy định của pháp luật hiện hành vì cho rằng nhà máy xay lúa đã được giao cho trường học. Năm 2002 UBND huyện Nhà B cũng đồng ý với quan điểm của UBND Thành phố giao nhà máy xay lúa và các tài sản còn lại cho bà S. Tuy nhiên sau đó UBND huyện Nhà B không tổ chức thực hiện. Một năm sau vào năm 2003 UBND Thành phố ban hành Văn bản số 6365 giữ nguyên

hiện trạng nhà máy xay lúa và bố trí cho bà S phần đất 400m², còn những tài sản khác UBND Thành phố không đề cập. Năm 2004 UBND Thành phố ban hành Văn bản số 205 giao cho UBND huyện Nhà Bè bố trí cho bà S phần đất nông nghiệp diện tích 400m². Cũng trong năm 2004 UBND Thành phố ban hành Quyết định số 384 giao cho bà S 400m² đất lúa tại xã Long Thới và đề nghị bà S sử dụng đất và đóng tiền sử dụng đất (300m² đất ở). Tuy nhiên UBND huyện Nhà Bè cho rằng phần đất 400m² này đã xử lý xong. Ngược lại, UBND Thành phố ban hành Văn bản số 1295 chỉ đạo thực hiện Văn bản số 154 năm 2002 đề nghị UBND huyện Nhà Bè tiếp tục thực hiện Quyết định số 13 giao trả tài sản cho bà S. UBND Thành phố ban hành văn bản 1295/VP-PCNC ngày 07/3/2009 chỉ đạo tiếp tục thực hiện Văn bản số 154. Như vậy, diện tích 400m² đất mà UBND huyện Nhà Bè giao trả cho bà S là 01 phần trong Quyết định số 13. Vì vậy UBND huyện Nhà Bè ban hành Văn bản số 416/UBND ngày 18/5/2009 về việc không đồng ý tiếp tục giao phần đất còn lại cho bà S theo Văn bản số 1295 của UBND Thành phố và đề nghị UBND Thành phố hủy bỏ Văn bản số 6365 và Văn bản số 205 về việc giao đất lúa cho bà S. Tại phiên tòa hôm nay UBND Thành phố, UBND huyện Nhà Bè cho rằng đã giao 400m² đất lúa cho bà S là đã thực hiện xong Quyết định số 13 là mâu thuẫn với các quan điểm của UBND Thành phố trước đây cho đến thời điểm năm 2009. Việc giao 400m² đất này mới chỉ thực hiện một phần Quyết định số 13, vì Quyết định số 13 nêu trả cho 01 ít đất ruộng trong 2,9ha bị thu hồi. Năm 2018, UBND Thành phố lại ban hành Văn bản số 4787 trả lời cho bà S không đồng ý Quyết định số 13, vì vậy bà S kiện yêu cầu hủy Văn bản số 4787. Tại phiên tòa hôm nay đề nghị Hội đồng xét xử xem xét Quyết định số 13 rõ ràng không có quyết định nào khác xác lập, thay đổi, hủy bỏ về Quyết định số 13. Việc UBND huyện Nhà Bè tổ chức thực hiện giao cho bà S 400m² đất lúa là một phần trong Quyết định số 13 để tạm giải quyết khó khăn cho gia đình bà S lúc bấy giờ. Điều này được hiểu là UBND huyện Nhà Bè đã thực hiện một phần Quyết định số 13 về phần đất lúa. Phần còn lại là nhà máy xay lúa 990m² xay lúa và một số tài sản trong đó là đồng hồ con chim, 04 cái bàn, 04 bộ bàn ghế, đặc biệt là chiếc xe mà thời điểm năm 1978 UBND Thành phố yêu cầu UBND huyện Nhà Bè phải hoàn trả tài sản thiết yếu duy nhất cho bà S để bà S diu dắt 09 đứa con trong đó đứa nhỏ nhất sinh năm 1975. Tại thời điểm năm 1978, 09 đứa con bà S rất nhỏ nhóc. Việc chậm thi hành Quyết định số 13 nêu trên UBND huyện Nhà Bè đã không thực hiện đúng chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước về tính nhân đạo và các quy định của pháp luật. Các Văn bản số 6365, 205 thì gia đình bà S không nhận được. Về nội dung đây chỉ là văn bản trao đổi của các cơ quan chính quyền địa phương. Gia đình bà S sau này mới biết 02 văn bản này. Thực tế gia đình bà S biết hiện nay khu đất 990m² đã quy hoạch làm cầu Rạch Đ, nhưng không biết bao giờ cầu mới làm, nên vẫn yêu cầu nhận lại khu đất này. Nếu sau này Nhà nước tiến hành làm cầu thì gia đình bà S sẽ chấp hành di dời và yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Lý Hoàng Ph trình bày: Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có giải quyết cho bà S. Tuy nhiên, Quyết định số 13 đã được Ủy ban giải quyết sau đó theo Văn bản số 6365 và Công văn số 205. Văn bản số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 và Công văn số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 thì UBND Thành phố nhận thấy tại Công văn thì phần nơi nhận đều có gửi cho bà S, nhưng hiện nay không có căn cứ đã giao 02 công văn này cho bà S. UBND Thành phố nhận thấy bản án sơ thẩm nhận định nội dung những văn bản này không điều chỉnh Quyết định số 13 là chưa phù hợp. Đối với phần đất 990m² tại xã Phước K thì Ủy ban nhân dân huyện Nhà B đã sử dụng làm trường và hiện nay theo Quyết định số 3084 của Ủy ban thì phê duyệt xây dựng cầu Rạch Đ tại vị trí này do đó nếu hiện nay phần diện tích này Ủy ban xác định là đã bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến đất vào năm 1990 trước ngày 01/7/1991 do đó Ủy ban căn cứ vào Nghị quyết số 23/2003/QH11 năm 2003 của Quốc hội thì xác định là Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành Quyết định số 187 năm 1991 là Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí, sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất. Do đó, bản sơ thẩm buộc Ủy ban tiếp tục thực hiện Quyết định số 13 là chưa phù hợp, không thể thực hiện. Đối với Công văn mà bà S khiếu nại đó là Công văn 4787 ngày 24/10/2018 thì trong nội dung này cũng đã có thể hiện các ý kiến trên nên cụ thể là ý kiến việc Quyết định số 13 đã chấm dứt hiệu lực nên không có cơ sở xem xét. Trong Công văn này cũng đã có nhắc về vấn đề UBND Thành phố cũng có xem xét vấn đề khó khăn về nhà ở của bà S tại Văn bản số 6365 về việc bố trí phần đất 400m² ở một vị trí khác như UBND huyện Nhà B trình bày. Từ những vấn đề nêu trên kiến nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà S.

Ông Lê Văn H trình bày: Thống nhất với phần tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND Thành phố. Việc này UBND huyện Nhà B cũng đã thực hiện đầy đủ các chỉ đạo của UBND Thành phố, cấp cho bà S diện tích 400m². Sau đó bà S không có khiếu nại, đến năm 2009 bà S mới khiếu nại là đã quá 3 năm, bà S cũng đã nhận được 400m² đất. Hiện trạng sử dụng khu đất 990m² nêu trên như nội dung Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu UBND huyện Nhà B trả lại cho gia đình bà S khu đất 990m² này thì gia đình bà S phải trả lại cho Nhà nước 400m² đã được giao theo Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 23/11/2004 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà B. Từ những vấn đề nêu trên kiến nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà S.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

- Việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã hết hiệu lực bởi sau Quyết định số 13 thì có Công văn số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 và Văn bản số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 UBND Thành phố Hồ Chí Minh xác định chỉ đạo giao cho UBND huyện Nhà Bè bố trí đất để giải quyết khó khăn của bà S trong việc bà S khiếu nại yêu cầu 990m². Vấn đề này theo quản lý nhà nước thì rõ ràng diện tích đất này nằm trong Quyết định số 13 tuy nhiên Quyết định số 13 đã hết hiệu lực. Việc UBND huyện Nhà Bè quản lý nhà nước trên diện tích này nó thể hiện phần đất này tồn tại trường cấp 1, cho đến hiện nay trường này vẫn còn có nghĩa là quản lý nhà nước trên phần đất này có đầy đủ từ sau khi tịch thu tài sản của ông Do. Văn bản số 205 có hiệu lực và việc UBND huyện Nhà Bè đã giao đất cho bà S, bà S nhận đất và cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S xem như đã thực hiện theo Văn bản 205, thay thế Quyết định số 13 bởi Quyết định số 13 không đúng bản chất. Ở đây có việc Thanh tra Kết luận có những cái không thống nhất với nhau. Tuy nhiên cái việc tham mưu của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân và bản chất vụ việc thì Ủy ban nhân dân quản lý diện tích đất theo Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội. Rõ ràng quá trình quản lý và việc hiện nay đã Ủy ban đã phê duyệt thì diện tích này nằm trong diện tích xây dựng cầu Rạch Đ xem như từ thời điểm quản lý cho đến hiện nay thuộc quyền quản lý của Nhà nước. Theo Nghị quyết số 23 thì vấn đề này UBND thành phố giải quyết thỏa đáng từ năm 2004 theo Văn bản số 205 là bà S đã được nhận đất và được công nhận phần đất và đến nay bà S tiếp tục yêu cầu thực hiện Quyết định số 13 là không có cơ sở. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công văn số 6365 hay Văn bản số 205 không phải quyết định hành chính cá biệt đối với bà S để thay đổi, bổ sung Quyết định số 13. Tuy các Văn bản này nó không đúng trình tự thủ tục theo Luật Khiếu nại nhưng mà thực hiện bản chất như thế thì nó được xem là Quyết định hành chính và đã thay thế Quyết định số 13 mà Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng không thay thế được là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ. Quá trình quản lý nhà nước đối với diện tích đất của bà S là có đầy đủ và bà S đã được thực hiện việc đền bù trong việc xem xét hoàn cảnh khó khăn của bà S. Quyết định số 13 đã hết hiệu lực kể từ thời điểm có Văn bản số 205. Hiện nay, Tòa án cấp sơ thẩm buộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Quyết định số 13 là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo, nghĩa vụ đóng tạm ứng án phí, đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị S còn trong thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

[1.3] Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có kháng cáo bản án sơ thẩm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà B không kháng cáo. Tòa án triệu tập họp lệ Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà B tham gia phiên tòa phúc thẩm đến lần thứ hai, nhưng đều không tham gia phiên tòa, do đó căn cứ theo quy định tại Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có kháng nghị bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

[2.1.1] Về quá trình ban hành văn bản giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị S đối với khu đất tọa lạc tại ấp 1, xã Tân Qu Đ (nay là xã Phước K), huyện Nhà B (Khu nhà máy xay):

Trước năm 1975, bà Nguyễn Thị S có đứng tên mua lại 01 nhà máy xay lúa đặt tại phần đất tại chân cầu Rạch Đ, huyện Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh để trồng lúa và làm nhà máy xay xát lúa gạo. Sau giải phóng năm 1975, chồng bà S là ông Trần Văn D (là Đoàn trưởng của chế độ cũ Đồn Rạch Đ) đi cải tạo và chết. Khi đó, Ủy ban nhân dân xã Tân Qu Đ đã tịch thu tất cả tài sản của gia đình bà S, trong đó có khu nhà máy xay này. Sau đó, bà S khiếu nại đòi lại các tài sản bị tịch thu.

Ngày 05/01/1978, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 13/QĐ-UB v/v giải quyết tài sản và bất động sản của Nguyễn Thị S có nội dung: Trả lại cho gia đình bà S căn nhà (nhà máy xay) ấp 1, xã Tân Qu Đ (nay là xã Phước K), huyện Nhà B và một số tài sản khác; Quản lý căn nhà tại ấp H, xã Tân Qu Đ của gia đình bà S; thu hồi 2,9ha đất ruộng tại xã Tân Qu Đ, huyện Nhà B do chế độ cũ cấp cho gia đình bà S, xét tạm cấp cho gia đình bà S 1 phần trong số đất ruộng nói trên để sinh sống.

Năm 1998, bà S gửi đơn gửi đến Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu thực hiện Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978. Ngày 15/01/2002, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Văn bản số 154/UB-NC chấp thuận cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà B giao phần đất có diện tích 990m² (khi đó là khuôn viên trường cấp M xã Phước K) tại xã Phước K huyện Nhà B cho bà S để làm nhà ở cho gia đình theo như nội dung trả lại tài sản nêu tại Quyết định số

13/QĐ-UB và giao cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè xác định thời gian di dời trường học để giao đất cho bà Nguyễn Thị S.

Ngày 24/6/2002, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè có Văn bản số 242/UB-CV báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Trường học cấp M Phước K chưa có chỗ để di dời và đã có Quyết định thu hồi giao đất xây dựng cầu Rạch Đ, nên khu đất này không thể làm nhà ở, do đó Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè sẽ bồi hoàn cho bà S theo quy định.

Ngày 04/11/2002, Huyện ủy Nhà Bè có Báo cáo số 61/BC-HU kiến nghị Thường trực Thành ủy, Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban kiểm tra Thành ủy xem xét thu hồi hoặc hủy bỏ Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 09/12/2003, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Văn bản số 6365/UB-PC nội dung: Không giải quyết giao lại cho bà S phần đất 990m² nêu trên, tiếp tục giữ nguyên hiện trạng Trường học cấp M Phước K để chờ quy hoạch chung của huyện; giao Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè bố trí cho gia đình bà Nguyễn Thị S một phần đất khác theo hạn mức đất ở khu dân cư nông thôn 400m² để ổn định chỗ ở.

Ngày 13/01/2004 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Văn bản số 205/UB-PC nội dung: Giao Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè bố trí cho gia đình bà Nguyễn Thị S một phần đất khác có diện tích 400m² để ổn định chỗ ở thời hạn thực hiện là 45 ngày.

Ngày 23/11/2004 Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè ban hành Quyết định số 384/QĐ-UB giao 400m² đất cho bà Nguyễn Thị S và đã cấp Giấy chứng nhận cho bà S phần đất này.

Sau đó, bà S tiếp tục gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè thực hiện nội dung Quyết định số 13 và Văn bản số 154/UB-NC ngày 15/01/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên.

Ngày 07/3/2009, Ủy ban nhân dân Thành phố có Văn bản số 1295/VP-PCNC yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè kiểm tra việc tổ chức thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố. Ngày 18/5/2009, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè có Văn bản số 416/UBND báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về việc Văn bản số 154/UB-NC ngày 15/01/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố đã bị thay thế bởi Văn bản số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 và Văn bản số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tiếp tục giữ nguyên hiện trạng, không giải quyết giao lại cho bà S phần đất 990m² và đã giao 400m² đất vị trí khác cho bà S (bao gồm 300m² đất ở và 100m² đất khác) theo đúng chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Ngày 24/10/2018, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Công văn số 4787/UBND-TCD giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị S có nội dung:

“...Nội dung tại Điểm a, Điều 1 của Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 đã chấm dứt hiệu lực; việc Bà yêu cầu tiếp tục thực hiện Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 là không có cơ sở xem xét.

... Ủy ban nhân dân Thành phố đã có Văn bản số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 và Văn bản số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 giao Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè bố trí cho gia đình Bà một phần đất khác có diện tích 400m² để ổn định chỗ ở, là hợp tình hợp lý và Văn bản này cũng là văn bản cuối cùng có giá trị pháp lý đối với việc giải quyết nguyện vọng của Bà. Ngày 23/11/2004, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè đã có Quyết định số 384/QĐ-UB giao 400m² đất cho Bà. Như vậy, việc bố trí chỗ ở cho gia đình Bà đã được xem xét giải quyết. Nay Bà có đơn yêu cầu thực hiện Văn bản số 154/UB-NC ngày 15/01/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố (yêu cầu tiếp tục giao 590m²/990m² cho Bà) là không có cơ sở xem xét giải quyết.

[2.1.2] Xét Công văn số 4787/UBND-TCD Ngày 24/10/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị S:

Theo kết quả xác minh tại Báo cáo số 535/BC-TTr ngày 16/10/2003 của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: Sở quản lý nhà đất và công trình công cộng Thành phố Hồ Chí Minh nhận định việc làm của Ủy ban nhân dân xã Tân Qu Đ tịch thu toàn bộ tài sản của gia đình bà Nguyễn Thị S mà chưa ban hành Quyết định hay biên bản nào là có thiếu sót, không đảm bảo cơ sở pháp lý; Căn nhà máy xay ở ấp 1, xã Tân Qu Đ là do bà S đứng tên mua; hoàn cảnh của bà S có 09 con còn nhỏ dưới 18 tuổi không có nhà ở, nên vào thời điểm năm 1978 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét giải quyết cho bà S giữ lại căn nhà tại ấp 1, xã Tân Qu Đ là nhà xây lợp lá làm nhà ở, trả lại một số tài sản là vật dụng gia đình và xem xét cấp một ít đất ruộng trong số 2,9ha đất đã tịch thu nói trên là hợp tình, hợp lý. Nội dung này của báo cáo số 535/BC-TTr ngày 16/10/2003 của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở. Bởi lẽ, chồng bà S là phần tử thuộc diện phải tịch thu tài sản là đúng, nhưng Nhà nước chỉ tịch thu tài sản của người thuộc diện phải tịch thu, chứ không tịch thu tài sản của thân nhân người thuộc diện phải tịch thu. Xét tại thời điểm sau giải phóng năm 1975, tổng số tài sản là nhà, đất của gia đình bà S gồm 01 căn nhà xây tại ấp H, xã Tân Qu Đ, 2,9ha đất ruộng tại xã Tân Qu Đ, 01 căn nhà máy xay do bà S đứng tên mua tại ấp 1, xã Tân Qu Đ. Trong khi đó gia đình bà S gồm bà S, ông D (chồng bà S đã chết ngày 28/5/1975) và 09 người con. Như vậy, Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 của UBND huyện Nhà Bè ban hành có nội dung thu hồi 01 căn nhà xây tại ấp H, xã Tân Qu Đ, 2,9ha đất ruộng tại xã Tân Qu Đ của gia đình bà S, chỉ còn trả lại 01 căn nhà (nhà máy xay) tại ấp 1, xã Tân Qu Đ và cấp cho một ít đất ruộng trong số 2,9ha đất đã tịch thu nói trên cho gia đình bà S là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét việc Công văn số 4787/UBND-TCD ngày 24/10/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng Ủy ban nhân dân Thành phố đã có Văn bản số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 và Văn bản số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 giao cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè bố trí cho gia đình bà S một phần đất

khác diện tích 400m² để ổn định chỗ ở, là hợp tình hợp lý và Văn bản này cũng là văn bản cuối cùng có giá trị pháp lý đối với việc giải quyết nguyện vọng của bà S, đồng thời xác định Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 đã chấm dứt hiệu lực. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Điều 1 và Điều 2 của Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung *“Nay trả lại căn nhà tại ấp 1, Tân Qu Đ, quận Nhà B cho gia đình chị Nguyễn Thị S (nhà máy xay) ... Xét tạm cấp cho gia đình Nguyễn Thị S một phần trong số ruộng nói trên để sinh sống”* *“Giao cho UBND và Phòng Nhà đất quận Nhà B, UBND xã Tân Qu Đ trực tiếp giải quyết cho đương sự...”*. *“Đương sự”* ở đây là bà S, *“ruộng nói trên”* là phần đất 2,9ha. Như vậy, UBND Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan ban hành Quyết định, còn UBND huyện Nhà B và UBND xã Tân Qu Đ là cơ quan thực hiện quyết định. Do UBND huyện Nhà B và UBND xã Tân Qu Đ không thực hiện quyết định giao đất cho bà S nên bà S mới khiếu nại. Vì vậy, khiếu nại của bà S là khiếu nại về hành vi hành chính của UBND huyện Nhà B không thực hiện Quyết định số 13. Lẽ ra, khi nhận đơn khiếu nại từ bà S thì Chủ tịch UBND huyện Nhà B phải giải quyết khiếu nại này, nhưng UBND huyện Nhà B lại chuyển đơn của bà S cho UBND Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết là không đúng thẩm quyền. Tuy nhiên, Sau khi tiếp nhận đơn của bà S thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Công văn số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Công văn số 205/UB-PC ngày 13/01/2004, đồng thời cho rằng đây là văn bản giải quyết khiếu nại của bà S là không đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, theo quy định của pháp luật thì Quyết định số 13 chỉ chấm dứt hiệu lực thì hành khi được *sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới, cụ thể là phải ban hành bằng một quyết định của Chủ tịch UBND hoặc Quyết định số 13 bị bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*, đồng thời quyết định giải quyết khiếu nại này phải tổng đạt cho người khiếu nại đó là bà S. Tuy nhiên, khi UBND huyện Nhà B chuyển đơn của bà S cho UBND TP.HCM thì bà S cũng tiếp tục có đơn khiếu nại UBND TP.HCM, sau đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Công văn số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 của và Công văn số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng về bản chất thì đây chỉ là Công văn chỉ đạo nội bộ của Ủy ban nhân dân Thành phố cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà B tiếp tục thực hiện nội dung của Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978, nên chưa đảm bảo về mặt hình thức văn bản trong việc giải quyết khiếu nại của bà S. Mặt khác, Công văn số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 có nội dung sửa đổi Công văn số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 thì thẩm quyền sửa đổi Văn bản số 6365 phải là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, nhưng văn bản này Công văn số 205 lại do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành là không đúng thẩm quyền. 02 công văn này cũng không có nội dung *sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 và Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 cũng không bị bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào*. 02 công văn này cũng không tổng đạt cho bà S. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định không cung cấp được chứng cứ đã giao 02 công

văn này cho bà S. Do đó, Công văn số 6365/UB-PC ngày 09/12/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Công văn số 205/UB-PC ngày 13/01/2004 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không phải là Quyết định hành chính cá biệt giải quyết khiếu nại của bà S. Do đến thời điểm này chưa có bất cứ Quyết định nào thay đổi, bổ sung hay hủy bỏ Quyết định số 13 nên Quyết định này đương nhiên vẫn còn hiệu lực pháp luật. Vì vậy, không đủ căn cứ xác định khiếu nại của bà S đối với Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết dứt điểm và đã chấm dứt hiệu lực như nội dung khẳng định tại Công văn số 4787/UBND-TCD.

[2.1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của gia đình bà S cho rằng gia đình bà S không biết việc Chủ tịch UBND TP.HCM và UBND TP.HCM ban hành Công văn số 6365 và Công văn số 205, hai công văn này chỉ là công văn nội bộ của các cơ quan có thẩm quyền. Việc UBND huyện Nhà Bè giao cho gia đình bà S 400m² đất thì gia đình bà S nghĩ rằng UBND huyện Nhà Bè mới chỉ thực hiện một phần Quyết định số 13 để tạm thời giải quyết khó khăn trước mắt về chỗ ở cho gia đình bà S, vì theo Quyết định số 13 thì gia đình bà S còn được trả lại căn nhà máy xay tại ấp M và một ít đất thuộc 2,9ha đất ruộng trước đây Nhà nước đã quản lý. Người đại diện theo ủy quyền của gia đình bà S cũng trình bày có biết hiện nay diện tích 990m² đất theo Quyết định số 13 trả lại cho gia đình bà S đã quy hoạch làm cầu Rạch Đ, nhưng vẫn yêu cầu xin được nhận lại đất, nếu sau này Nhà nước tiến hành làm cầu Rạch Đ thì gia đình bà S sẽ chấp hành giao đất cho Nhà nước và xin được nhận bồi thường giá trị đất theo quy định của pháp luật.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận trường học đã thành lập năm 1990 và đã được di dời vào năm 1998. Hiện chỉ còn một số hộ dân sinh sống tạm trên phần đất này là các hộ bị lở đất ở sông Long K, một số giáo viên tận dụng trường cũ ở lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện Nhà Bè xác định hiện trạng sử dụng khu đất 990m² nêu trên như nội dung Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và có ý kiến nếu UBND huyện Nhà Bè trả lại cho gia đình bà S khu đất 990m² này thì gia đình bà S phải trả lại cho Nhà nước 400m² đã được giao theo Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 23/11/2004 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè.

[2.1.4] Hội đồng xét xử xét thấy, như đã nhận định tại mục [2.1.2] có đủ căn cứ xác định việc giải quyết khiếu nại của bà S là không đúng quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy Công văn số 4787/UBND-TCD ngày 24/10/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ. Tuy nhiên, như đã phân tích ở phần trên thì UBND TP.HCM là cơ quan ban hành Quyết định số 13, còn UBND huyện Nhà Bè và UBND xã Tân Qu Đ mới là cơ quan thực hiện Quyết định số 13, nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục thực hiện Quyết định số 13 là không đúng cơ quan có trách nhiệm

thực hiện quyết định này. Trong khi đó Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè vào tham gia tố tụng. Như vậy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về phần này là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; hủy Công văn số 4787/UBND-TCĐ ngày 24/10/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc UBND TP.HCM phải giải quyết lại việc khiếu nại này của gia đình bà S theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị S không phải chịu.

[3.2] Án phí hành chính phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 225; khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011; Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính ngày 27 tháng 10 năm 1962.

Căn cứ Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về nhà đất do nhà nước đã quản lý và bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Sửa một phần bản án sơ thẩm.

3. Chấp nhận một phần khởi kiện của bà Nguyễn Thị S (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S gồm ông Trần Hoàng M, ông Trần Hoàng Ph, ông Trần Hoàng D, ông Trần Hoàng Hòa B, bà Trần Lệ Ph và bà Trần Lệ D).

4. Hủy Công văn số 4787/UBND-TCD ngày 24/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Buộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục thực hiện nhiệm vụ công vụ giải quyết việc khiếu nại của bà S (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S) đối với yêu cầu thực hiện Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 05/01/1978 theo đúng quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

6.1. Án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu 300.000 đồng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị S không phải chịu.

6.2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không phải chịu. Hoàn trả cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mỗi đương sự 300.000 đồng đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0093675 và AA/2019/0093674 ngày 19/02/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM (1)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Người khởi kiện; (1)
- Người bị kiện; (3)
- NLQ; (1)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA- NTTAM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Huỳnh